



Trắc nghiệm - Chương 1,2

Kinh tế chính trị mác-lênin (Trường Đại học Cần Thơ)



Scan to open on Studocu

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN KTCT

CHƯƠNG 1

Câu 1: Kinh tế chính trị M-L đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

- a. Chủ nghĩa trọng thương
- b. Chủ nghĩa trọng nông
- c. Kinh tế chính trị cổ điển Anh
- d. Kinh tế chính trị tầm thường

Câu 2: Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lenin là gì?

- a. Sản xuất của cải vật chất
- b. Quan hệ xã hội giữa người với người
- c. Quan hệ sản xuất trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng.
- d. Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng.

Câu 3: Ai là người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công?

- a. A. Smith
- b. D. Ricardo
- c. W. Petty
- d. R.T. Mathus

Câu 4: Ai là người được coi là sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển?

- a. Smith
- b. D. Ricardo
- c. W. Petty
- d. T. Mathus

Câu 5: Học thuyết kinh tế nào của C. Mác được coi là hòn đá tảng trong toàn bộ hệ thống lý luận kinh tế chính trị Mác - Lenin?

- a. Học thuyết giá trị
- b. Học thuyết giá trị thặng dư
- c. Học thuyết tích lũy tư sản
- d. Học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội

Câu 6: Để nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lenin có thể sử dụng nhiều phương pháp. Phương pháp nào quan trọng nhất?

- a. Trừu tượng hóa khoa học
- b. Phân tích và tổng hợp
- c. Mô hình hóa
- d. Điều tra thông kê

Câu 7: Hoạt động nào của con người được coi là cơ bản nhất và là cơ sở của đời sống xã hội?

- a. Hoạt động chính trị - xã hội
- b. Hoạt động sản xuất của cải vật chất
- c. Hoạt động khoa học
- d. Hoạt động giáo dục, đào tạo

Câu 8: Phương thức sản xuất là sự thống nhất của:

- a. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội
- b. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tầng
- c. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- d. Cơ cấu kinh tế và kết cấu giai cấp xã hội

Câu 9: Quan hệ nào giữ vai trò quyết định trong quan hệ sản xuất?

- a. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất
- b. Quan hệ phân phối sản phẩm
- c. Quan hệ tổ chức quản lý
- d. Không quan hệ nào quyết định

Câu 10: Trong thời đại ngày nay, lực lượng sản xuất bao gồm các yếu tố nào?

- a. Người lao động
- b. Tư liệu sản xuất
- c. Khoa học công nghệ
- d. Cả a,b, c

CHƯƠNG 2

Câu 1: Vì sao hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng?

- a. Vì lao động sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt
- b. Vì có hai loại lao động là lao động trừu tượng và lao động cụ thể
- c. Vì hàng hóa được trao đổi trên thị trường.
- d. Vì hàng hóa là sản phẩm lao động của con người

Câu 2: Chọn câu trả lời đúng. Qui luật giá trị có nội dung gì?

- a. Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá
- b. **Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết**
- c. Lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá
- d. Lưu thông hàng hóa phải dựa trên cung – cầu và dựa trên nguyên tắc ngang giá

Câu 3: Giá cả hàng hóa là:

- a. Giá trị của hàng hóa
- b. Quan hệ về lượng giữa tiền và hàng
- c. Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận
- d. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa

Câu 4: Giá trị hàng hóa được hiểu như thế nào?

- a. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa
- b. Là trình độ chuyên môn của người lao động
- c. Chi phí sản xuất
- d. Chi phí tiêu dùng

Câu 5: Sản xuất hàng hóa tồn tại:

- a. Trong mọi xã hội
- b. Trong chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa
- c. **Trong các XH có phân công lao động XH và sự tách biệt về KT giữa những người SX**
- d. Chỉ có trong chủ nghĩa tư bản

Câu 6: Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật nào?

- a. Quy luật cung-cầu
- b. Quy luật cạnh tranh
- c. **Quy luật giá trị**
- d. Quy luật phá sản

Câu 7: Khi tăng CĐLD sẽ xảy ra các trường hợp sau đây. Trường hợp nào dưới đây là đúng?

- a. Số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian tăng
- b. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó không đổi
- c. Giá trị một đơn vị hàng hóa tăng lên
- d. Cả a,b,c đúng

Câu 8: Qui luật giá tri biểu hiện sự vận động thông qua sự vận động của :

- a. Giá cả hàng hóa
- b. Giá cả độc quyền
- c. Giá cả sản xuất
- d. Cả a,b,c đúng

Câu 9: Khi năng suất lao động tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm sẽ :

- a. Không đổi.
- b. Tăng.
- c. Giảm.
- d. a và c đúng.

Câu 10: Nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa ?

- a. **Năng suất lao động**
- b. Các điều kiện tự nhiên
- c. Cường độ lao động
- d. Cả a,b,c



Câu 1. Thuật ngữ "kinh tế- chính trị" được sử dụng lần đầu tiên vào năm nào?

- A. 1610
- B. 1612
- C. 1615
- D. 1618

Câu 2. Ai là người đầu tiên đưa ra khái niệm "kinh tế- chính trị"?

- A. Antoine Montchretien
- B. Francois Quesney
- C. Tomas Mun
- D. William Petty

Câu 3. Ai là người được C. Mác coi là sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển?

- A. Smith
- B. D. Ricardo
- C. W.Petty
- D. R.T.Mathus

Câu 4. Ai là người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công?

- A. W. Petty
- B. R.T.Mathus

- C. D.Ricardo
- D. A. Smith

Câu 5. D.Ricardo là nhà kinh tế của thời kỳ nào?

- A. Thời kỳ tích luỹ nguyên thuỷ TBCN
- B. Thời kỳ hiệp tác giản đơn

- C. Thời kỳ công trường thủ công
- D. Thời kỳ đại công nghiệp cơ khí

Câu 6. Kinh tế chính trị Mác-Lênin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

- A. Chủ nghĩa trọng thương
- B. Chủ nghĩa trọng nông

- C. Kinh tế chính trị cổ điển Anh
- D. Kinh tế- chính trị tầm thường

Câu 7. Học thuyết kinh tế nào của C.Mác được coi là hòn đá tảng?

- A. Học thuyết giá trị lao động
- B. Học thuyết giá trị thặng dư

- C. Học thuyết tích luỹ tư sản
- D. Học thuyết tái sản xuất tư bản

Câu 8. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế- chính trị Mác-Lênin là:

- A. Sản xuất của cải vật chất
- B. Quan hệ xã hội giữa người với người
- C. Quan hệ SX trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng SX và kiến trúc thương tảng
- D. Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng

Câu 9. Hãy chọn phương án đúng về đặc điểm của quy luật kinh tế:

- A. Mang tính khách quan
- B. Mang tính chủ quan
- C. Phát huy tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người
- D. Cả a và c

Câu 10. Chọn phương án đúng về quy luật kinh tế và chính sách kinh tế:

- A. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế
- B. Chính sách kinh tế là hoạt động chủ quan của nhà nước trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan
- C. Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế đều phụ thuộc vào các điều kiện khách quan
- D. Cả a, b, c

Câu 11. Để nghiên cứu kinh tế- chính trị Mác- Lênin có thể sử dụng nhiều phương pháp, phương pháp nào quan trọng nhất?

- A. Trừu tượng hóa khoa học
- B. Phân tích và tổng hợp
- C. Mô hình hóa
- D. Điều tra thống kê

Câu 12. Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, C.Mác bắt đầu từ:

- A. Sản xuất của cải vật chất
- B. Lưu thông hàng hoá
- C. Sản xuất giá trị thặng dư
- D. Sản xuất hàng hoá giản đơn và hàng hoá

Câu 13. Trừu tượng hóa khoa học là:

- A. Gạt bỏ những bộ phận phức tạp của đối tượng nghiên cứu
- B. Gạt bỏ các hiện tượng ngẫu nhiên, bề ngoài, chỉ giữ lại những mối liên hệ phổ biến mang tính bản chất
- C. Quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại
- D. Cả b và c

Câu 14. Chức năng nhận thức của kinh tế- chính trị là nhằm:

- A. Phát hiện bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế
- B. Sự tác động giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tảng
- C. Tìm ra các quy luật kinh tế

D. Cả a, b, c

Câu 15. Chức năng phương pháp luận của kinh tế- chính trị Mác- Lênin thể hiện ở:

- A. Trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung
 - B. Là nền tảng lý luận cho các khoa học kinh tế ngành
 - C. Là cơ sở lý luận cho các khoa học nằm giáp ranh giữa các tri thức các ngành khác nhau
- D. Cả b và c

Câu 16. Chức năng tư tưởng của kinh tế- chính trị Mác – Lê nin thể hiện ở:

- A. Hoạt động chính trị
- C. Hoạt động khoa học
- B. Hoạt động sản xuất của cải vật chất
- D. Hoạt động nghệ thuật, thể thao

Câu 17. Để xem xét, giải thích nguồn gốc sâu xa của các hiện tượng kinh tế xã hội phải xuất phát từ:

- A. Từ hệ tư tưởng của giai cấp thống trị
- C. Từ truyền thống lịch sử
- B. Từ các hoạt động kinh tế
- D. Từ ý thức xã hội

Câu 18. Quá trình sản xuất là sự kết hợp của các yếu tố:

- A. Sức lao động với công cụ lao động
- B. Lao động với tư liệu lao động
- C. Sức lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động
- D. Lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động

Câu 19. "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào". Câu nói trên là của ai?

- A. Smith
- C. C.Mác
- B. D.Ricardo
- D. Ph.Ăng ghen

Câu 20. Sức lao động là:

- A. Toàn bộ thể lực và trí lực trong một con người đang sống và được vận dụng để sản xuất ra giá trị sử dụng nào đó
- B. Khả năng lao động, được tiêu dùng trong quá trình sản xuất
- C. Hoạt động có mục đích của con người để tạo ra của cải
- D. Cả a và b.

Câu 21. Lao động sản xuất có đặc trưng cơ bản là:

- A. Hỗn cơ bản I, là phchất đb của con người
- C. Là sự tiêu dùng sức LĐ trong hiện thực
- B. Là hỗn có mđích, có ýthức của con người
- D. Cả a, b và c

Câu 22. Lao động sản xuất có vai trò gì đối với con người?

- A. Tạo ra của cải vật chất để nuôi sống con người
- B. Tạo ra của cải vật chất để nuôi sống con người
- C. Giúp con người tích luỹ kinh nghiệm, chế tạo ra công cụ sản xuất ngày càng tinh vi
- D. Cả a, b, c

Câu 23. Đối tượng lao động là:

- A. Các vật có trong tự nhiên
- B. Những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm thay đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người
- C. Những vật dùng để truyền dẫn sức lao động của con người
- D. Cả a, b, c

Câu 24. Chọn ý đúng trong các ý dưới đây:

- A. Mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động
- B. Mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu
- C. Nguyên liệu là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp chế biến
- D. Cả a và c đều đúng

Câu 25. Tư liệu lao động gồm có:

- A. Công cụ lao động
 - B. Các vật để chứa đựng, bảo quản
 - C. Kết cấu hạ tầng sản xuất
 - D. Cả a, b, c
- Câu 26. Trong tư liệu lao động, bộ phận nào quyết định đến năng suất lao động?**
- A. Công cụ lao động
 - B. Nguyên vật liệu cho sản xuất
 - C. Các vật chứa đựng, bảo quản
 - D. Kết cấu hạ tầng sản xuất

Câu 27. Bộ phận nào của tư liệu lao động được coi là tiêu chí phản ánh đặc trưng phát triển của một thời đại kinh tế:

- A. Công cụ lao động
- B. Kết cấu hạ tầng sản xuất
- C. Nhà cửa, kho bãi... để chứa, bảo quản
- D. Cả a và b

Câu 28. Chọn ý đúng trong các ý dưới đây:

- A. Một vật là đối tượng lao động cũng có thể là tư liệu lao động
- B. Một vật là tư liệu lao động cũng có thể là đối tượng lao động
- C. Đối tượng lao động và tư liệu lao động kết hợp với nhau là tư liệu sản xuất
- D. Cả a, b, c đều đúng

Câu 29. Trong tư liệu lao động, bộ phận nào cần được phát triển đi trước một bước so với đầu tư sản xuất trực tiếp?

- A. Công cụ sản xuất
- B. Các bộ phận chứa đựng, bảo quản
- C. Kết cấu hạ tầng sản xuất
- D. Cả a và c

Câu 30. Trong nền sản xuất lớn hiện đại, yếu tố nào giữ vai trò quyết định của quá trình lao động sản xuất?

- A. Sức lao động
- B. Tư liệu sản xuất hiện đại
- C. Công cụ sản xuất tiên tiến
- D. Đối tượng lao động

Câu 31. Phương thức sản xuất là sự thống nhất của:

- A. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội
- B. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội
- C. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- D. Cơ cấu kinh tế và kết cấu giai cấp xã hội

Câu 32. Lực lượng sản xuất biểu hiện:

- A. Quan hệ con người với tự nhiên
- B. Quan hệ con người với con người
- C. Người với TN và qhê người với người
- D. Cả a, b, c

Câu 33. Trong thời đại ngày nay, lực lượng sản xuất bao gồm các yếu tố nào?

- A. Người lao động
- B. Tư liệu sản xuất
- C. Khoa học công nghệ
- D. Cả a, b, c

Câu 34. Yếu tố chủ thể của lực lượng sản xuất là:

- A. Tư liệu sản xuất hiện đại
- B. Con người với kỹ năng, kỹ xảo và tri thức được tích luỹ lại
- C. Khoa học công nghệ tiên tiến
- D. Cả b và c

Câu 35. Quan hệ sản xuất biểu hiện:

- A. Quan hệ giữa người với tự nhiên
- B. Quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất
- C. Quan hệ giữa người với người trong xã hội

D. Cả a, b, c

Câu 36. Quan hệ nào giữ vai trò quyết định trong quan hệ sản xuất:

A. Quan hệ sở hữu

B. Quan hệ phân phối

C. Quan hệ tổ chức quản lý

D. Không quan hệ nào quyết

Câu 37. Quan hệ sản xuất được hình thành do:

A. Ý muốn chủ quan của con người

B. Do giai cấp thống trị quy định thành pháp luật

C. Do tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

D. Cả a, b, c

Câu 38. Quan hệ nào giữ vai trò quyết định trong quan hệ sản xuất:

A. Quan hệ sở hữu

B. Quan hệ tổ chức quản lý

C. Quan hệ phân phối

D. Không quan hệ nào quyết

Câu 39. Quan hệ sản xuất được hình thành do:

A. ý muốn chủ quan của con người

B. Do giai cấp thống trị quy định thành pháp luật

C. Do tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

D. Cả a, b, c

Câu 40. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có quan hệ với nhau thế nào?

A. Tác động qua lại với nhau

B. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

C. QHSX có tác động tích cực trở lại đối với lực lượng sản xuất

D. Cả a, b và c

C. Tạo điều kiện thực hiện công bằng XH

D. Cả a, b, c

Câu 41. Khi nào QHSX được xem là phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?

A. Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển

C. Tạo điều kiện thực hiện công bằng XH

B. Cải thiện đời sống nhân dân

D. Cả a, b, c

Câu 42. Các phương thức sản xuất nối tiếp nhau trong lịch sử theo trình tự nào?

A. Cộng sản nguyên thuỷ- phong kiến- chiếm hữu nô lệ- tư bản – chủ nghĩa cộng sản

B. Cộng sản nguyên thuỷ- chiếm hữu nô lệ- phong kiến- tư bản- chủ nghĩa cộng sản

C. Chiếm hữu nô lệ - cộng sản nguyên thuỷ - phong kiến - tư bản - chủ nghĩa cộng sản

D. Cộng sản nguyên thuỷ - chiếm hữu nô lệ - tư bản - phong kiến - chủ nghĩa cộng sản

Câu 43. Tái sản xuất là:

A. Là quá trình sản xuất

B. Là quá trình sản xuất được lắp đi lắp lại và phục hồi không ngừng

C. Là sự khôi phục lại sản xuất

D. Cả a, b, c

C. Căn cứ vào tính chất sản xuất

D. Căn cứ vào nội dung sản xuất

Câu 44. Căn cứ vào đâu để phân chia thành tái sản xuất cá biệt và tái sản xuất xã hội?

A. Căn cứ vào phạm vi sản xuất

C. Căn cứ vào tính chất sản xuất

B. Căn cứ vào tốc độ sản xuất

D. Căn cứ vào nội dung sản xuất

Câu 45. Căn cứ vào đâu để chia ra thành tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng?

A. Căn cứ vào phạm vi

C. Căn cứ vào tính chất

B. Căn cứ vào nội dung

D. Căn cứ vào quy mô

Câu 46. Loại tái sản xuất nào làm tăng sản phẩm chủ yếu do tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực?

A. Tái sản xuất giản đơn

C. Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng

B. Tái sản xuất mở rộng

D. Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng

Câu 47. Chọn ý sai về tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng?

A. Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ

B. Tái sản xuất giản đơn là việc tổ chức sản xuất đơn giản, không pharc tap

- C. Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của nền sản xuất lớn
- D. Sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng

Câu 48. Chọn ý sai về tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu?

- A. Điều làm cho sản phẩm tăng lên
- B. Cả hai hình thức tái sản xuất đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào
- C. Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn và gây ra ô nhiễm ít hơn tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng
- D. Cả b và c

Câu 49. Xác định đúng trình tự các khâu của quá trình tái sản xuất

- | | |
|---|--|
| A. Sản xuất - trao đổi - phân phối - tiêu dùng | C. Phân phối - trao đổi - sản xuất - tiêu dùng |
| B. <u>Sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng</u> | D. Trao đổi - tiêu dùng - phân phối - sản xuất |

Câu 50. Trong 4 khâu của quá trình tái sản xuất, khâu nào giữ vai trò quyết định?

- A. Sản xuất
- B. Phân phối
- C. Trao đổi
- D. Tiêu dùng

Câu 51. Trong các khâu của quá trình tái sản xuất, khâu nào là mục đích và là động lực?

- A. Sản xuất
- B. Phân phối
- C. Trao đổi
- D. Tiêu dùng

Câu 52. Chọn ý đúng về quan hệ giữa sản xuất với phân phối

- A. Tồn tại độc lập với nhau
- B. Phân phối thụ động, do sản xuất quyết định
- C. Phân phối quyết định đến quy mô, cơ cấu của sản xuất
- D. Sản xuất quyết định phân phối, phân phối có tác động tích cực đối với sản xuất

Câu 53. Nội dung của tái sản xuất xã hội bao gồm:

- A. Tái sản xuất của cải vật chất và QHSX
- B. Tái sản xuất của cải vật chất và QHSX
- C. Tái sản xuất tư liệu tiêu dùng và môi trường sinh thái
- D. Tái sản xuất sức lao động, của cải vật chất, QHSX và môi trường sinh thái

Câu 54. Tiêu chí nào là quan trọng nhất để phân biệt các hình thái kinh tế - xã hội?

- A. Lực lượng sản xuất
- B. Quan hệ sản xuất
- C. Tồn tại xã hội
- D. Kiến trúc thượng tầng

Câu 55. Tăng trưởng kinh tế là:

- A. Tăng hiệu quả của sản xuất
- B. Tăng năng suất lao động
- C. Tăng quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định
- D. Sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

Câu 56. Chỉ số nào được sử dụng để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế?

- A. Mức tăng năng suất lao động
- B. Mức tăng vốn đầu tư
- C. Mức tăng GDP/người
- D. Mức tăng GNP or GDP năm sau với năm trước

Câu 57. Để tăng trưởng kinh tế cao, kinh tế học hiện đại nêu ra các nhân tố nào?

- A. Vốn, khoa học công nghệ và con người
- B. Đất đai, tư bản và cơ cấu kinh tế
- C. Cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và vai trò của nhà nước

D. Cả a và c

Câu 58. Chọn ý đúng về phát triển kinh tế

- A. Phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế bền vững
- B. Phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện cơ cấu kinh tế và thể chế kinh tế
- C. Phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống
- D. Phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế gắn liền với hoàn thiện cơ cấu kinh tế, thể chế kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống

Câu 59. Thể nào là tăng trưởng kinh tế bền vững?

- A. Là sự tăng trưởng ổn định lâu dài và tốc độ rất cao
- B. Là sự tăng trưởng tương đối cao, ổn định trong thời gian tương đối dài
- C. Sự tăng trưởng gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và tiến bộ xã hội
- D. Cả b và c

Câu 60. Trong các nhân tố tăng trưởng kinh tế, Đảng ta xác định nhân tố nào là cơ bản của tăng trưởng nhanh và bền vững?

- A. Vốn
- B. Con người
- C. Khoa học và công nghệ
- D. Cơ cấu kinh tế, thể chế kinh tế và vai trò nhà nước

CHƯƠNG 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KTCT MAC – LÊNIN

1. Kinh tế- chính trị Mác - Lenin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

- | | |
|---|----------------------------------|
| <u>A. Kinh tế chính trị cổ điển Anh</u> | C. Chủ nghĩa trọng thương |
| B. Chủ nghĩa trọng nông | D. Kinh tế- chính trị tầm thường |

2. Chức năng thực tiễn của kinh tế- chính trị Mác- Lenin đối với sinh viên là:

- A. Cơ sở khoa học lý luận để nhận diện và định vị vai trò, trách nhiệm và sáng tạo
- B. Phát hiện bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế.
- C. Cơ sở để nhận thức được các qui luật và tính qui luật trong kinh tế
- D. Trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung

3. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế- chính trị Mác-Lênin là:

- A. Sản xuất của cải vật chất
- B. Quan hệ xã hội giữa người với người
- C. Quan hệ của sản xuất và trao đổi trong phương thức sản xuất mà các quan hệ đó hình thành và phát triển.
- D. Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

4. Đặc điểm của phương pháp trừu tượng hóa khoa học trong nghiên cứu kinh tế chính trị là

- A. Tìm được bản chất của đối tượng nghiên cứu
- B. Tìm được nội dung của đối tượng nghiên cứu
- C. Tìm được hình thức của đối tượng nghiên cứu
- D. Nắm được ý nghĩa của đối tượng nghiên cứu.

5. Chức năng phương pháp luận của kinh tế- chính trị Mác- Lenin:

- A. Trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung
- B. Là nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế khác
- C. Là cơ sở để nhận thức được các qui luật và tính qui luật trong kinh tế
- D. Các đáp án kia đều đúng.

CHƯƠNG 2

HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

6. Giá trị sử dụng là gì?

- A. Tất cả các phương án còn lại
- B. Là tính hữu ích của sản phẩm
- C. Là thuộc tính tự nhiên của sản phẩm
- D. Là công dụng của vật có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người

7. Hàng hóa là gì?

- A. Là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn những nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.
- B. Là những sản phẩm có thể thoả mãn được nhu cầu nhất định nào đó của con người.
- C. Là mọi sản phẩm thoả mãn nhu cầu của con người.
- D. Là sản phẩm của lao động, thoả mãn những nhu cầu của người làm ranó.

8. Giá trị của hàng hóa được xác định bởi yếu tố nào sau đây

- A. Sự khan hiếm của hàng hóa.
- B. Sự hao phí sức lao động của con người nói chung.
- C. Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy.
- D. Công dụng hàng hóa.

9. Giá trị hàng hóa được tạo ra từ khâu nào?

- A. Từ sản xuất hàng hóa.
- B. Từ phân phối hàng hóa.
- C. Từ trao đổi hàng hóa.
- D. Cả sản xuất, phân phối và trao đổi hàng hóa.

10. Lao động trừu tượng là gì?

- a. Là lao động không xác định được kết quả cụ thể.
- b. Là lao động của người sản xuất hàng hóa xét dưới hình thức hao phí sức lực nói chung của con người, không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào.
- c. Là lao động của những người sản xuất nói chung.
- d. Cả 3 phương án kia đều đúng.

11. Vai trò của lao động cụ thể là gì?

- a. Nguồn gốc của cải
- b. Nguồn gốc của giá trị
- c. Nguồn gốc của giá trị trao đổi
- d. Tất cả các phương án còn lại

12. Tác động của nhân tố nào dưới đây làm thay đổi lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm?

- a. Cường độ lao động.
- b. Năng suất lao động.
- c. Cả cường độ lđộng và năng suất lđộng.
- d. Mức độ nặng nhọc của lao động.

13 Nhận định nào đúng trong mối quan hệ tăng cường độ lao động (CĐLD) với giá trị hàng hoá?

- A. Tăng CĐLD thì giá trị 1 đơn vị hàng hoá không thay đổi
- B. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tỷ lệ thuận với CĐLD
- C. Tăng CĐLD thì tổng giá trị hàng hoá tăng lên và giá trị 1 đơn vị hàng hoá cũng tăng lên tương ứng
- D. Tất cả các đáp án còn lại

14. Giá trị cá biệt của hàng hóa do yếu tố nào quyết định

- A. Hao phí lao động xã hội cần thiết quyết định.
- B. Hao phí lao động của ngành quyết định.
- C. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định.
- D. Hao phí lao động xã hội cần thiết quyết định.

15. Tăng cường độ lao động nghĩa là gì Chọn phương án sai.

- A. Lao động khẩn trương hơn.

- B. Lao động nặng nhọc hơn.
- C. Lao động căng thẳng hơn
- D. Thời gian lao động được phân bổ hợp lý hơn.

16. Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở điểm nào

- A. Đều làm giá trị đơn vị hàng hóa giảm.
- B. Đều làm tăng số sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian.
- C. Đều làm tăng lượng lao động hao phí trong 1 đơn vị thời gian.
- D. Cả ba phương án kia đều đúng.

17. Bản chất của tiền tệ là gì

- E. Là thước đo giá trị của hàng hóa.
- F. Là phương tiện để lưu thông hàng hóa và để thanh toán.
- G. Là hàng hóa đặc biệt đóng vai trò là vật ngang giá chung thống nhất.
- H. Là vàng, bạc.

17. Khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền dùng để làm gì?

- A. Tiền là thước đo giá trị của hàng hóa.
- B. Tiền để trả nợ, nộp thuế.
- C. Tiền là môi giới trong quá trình trao đổi hàng hóa.
- D. Tiền để trả khoảng mua chịu hàng hóa.

18. Quy luật kinh tế nào có tác dụng điều tiết quan hệ sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hóa?

- A. Quy luật Cung – cầu
- B. Quy luật Cạnh tranh
- C. Quy luật giá cả
- D. Quy luật lưu thông tiền tệ

19. Trong kinh tế thị trường, chủ thể nào có nhiệm vụ thực hiện khắc phục những khuyết tật của thị trường?

- A. Nhà phân phối
- B. Người sản xuất
- C. Người tiêu dùng
- D. Nhà nước

CHƯƠNG 3

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

21. Trong lưu thông hàng hóa tư bản chủ nghĩa, Nhà tư bản đã thu về được giá trị thặng dư, Giá trị thặng dư đó do đâu mà có? A. Mua rẻ bán đắt.

- B. Nhà tư bản mua được máy móc hiện đại.
- C. Nhà tư bản mua được hàng hóa sức lao động.
- D. Tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu.

22. Điều kiện biến sức lao động thành hàng hóa

- A. Người lao động phải được mua bán; người lao động không có đủ tư liệu tiêu dùng
- B. Người lao động được tự do về thân thể; người lao động không có đủ tư liệu tiêu dùng
- C. Người lao động được tự do về thân thể; người lao động không có đủ tư liệu sản xuất cần thiết
- D. Người lao động phải được mua bán; người lao động không có đủ tư liệu sản xuất

23. Giá trị sức lao động được đo lường gián tiếp bằng:

- A. Giá trị những tư liệu sản xuất để nuôi sống người lao động.
- B. Giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động
- C. Giá trị sử dụng những tư liệu tiêu dùng để nuôi sống người lao động.
- D. Giá trị những tư liệu tiêu dùng để nuôi sống nhà tư bản.

24. Bộ phận tư bản nào dưới đây có vai trò trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư:

- A. Tư bản bất biến.
- B. Tư bản khả biến.
- C. Tư bản cố định.
- D. Tư bản lưu động.

25. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính chất đặc biệt gì? A. Tạo ra của cải nhằm thỏa mãn nhu cầu con người.

- B. Tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của sức lao động.
- C. Tạo ra giá trị sử dụng lớn hơn bản thân nó.
- D. Tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho người lao động.

25. Thực chất giá trị thặng dư là gì

- A. Bộ phận giá trị dôi ra ngoài chi phí tư bản.
- B. Phần tiền lời mà chủ tư bản thu được sau quá trình sản xuất.
- C. Một bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.
- D. Toàn bộ giá trị mới do công nhân làm thuê tạo ra.

26. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là gì?

- A. Là cấu tạo tư bản xét về lượng giữa tư liệu sản xuất và sức lao động sử dụng những tư liệu sản xuất đó.
- B. Là cấu tạo kỹ thuật của tư bản phản ánh cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo giá trị quyết định.
- C. Là cấu tạo giá trị của tư bản phản ánh sự biến đổi cấu tạo kỹ thuật của tư bản và do cấu tạo kỹ thuật quyết định.
- D. Là cấu tạo tư bản mà các bộ phận của nó có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau.

27. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được coi là:

- A. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và tư bản.
- B. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.
- C. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.
- D. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của xã hội tư bản.

28. Căn cứ vào đâu để chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

- A. Tốc độ chu chuyển chung của tư bản.
- B. Phương thức chuyển giá trị các bộ phận tư bản sang sản phẩm.
- C. Vai trò các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư.
- D. Sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

Câu 30. Điểm giống nhau giữa phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối là gì? A. Đều làm tăng cường độ lao động. B. Đều làm tăng năng suất lao động.

- C. Đều làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư.
- D. Đều làm giảm giá trị sức lao động của công nhân.

31. Những ý kiến dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, ý kiến nào đúng

- A. Ngày lao động không thay đổi.

B. Thời gian lao động tất yếu và giá trị sức lao động thay đổi.

C. Thời gian lao động thăng dư thay đổi.

D. Cả ba phương án kia đều đúng.

Câu 32. Trong ph~~ợ~~ong pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, người lao động muốn giảm thời gian lao động trong ngày còn nhà đầu tư lại muốn kéo dài thời gian lao động trong ngày, giới hạn tối thiểu của ngày lao động là bao nhiêu? A. Đủ b đắp giá trị sức lao động của công nhân.

B. Bằng thời gian lao động cần thiết.

C. Do nhà tư bản quy định.

D. Lớn hơn thời gian lao động tết yếu

33. Các yếu tố dưới đây, yếu tố nào không thuộc tư bản bất biến?

A. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

B. Kết cấu hạ tầng sản xuất.

C. Tiền lương, tiền thưởng.

D. Điện, nước, nguyên liệu.

34. Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm:

A. Thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

B. Thời gian mua và thời gian bán.

C. Thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư.

D. Cả ba phương án đều đúng.

35. Thực chất của tích lũy tư bản là gì? A. Biến sức lao động thành tư bản.

B. Biến toàn bộ giá trị mới thành tư bản.

C. Biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản.

D. Biến giá trị thặng dư thành tiền đưa vào tích lũy.

36. Nguồn của tích lũy tư bản là từ đâu

A. Từ giá trị thặng dư.

B. Từ nguồn tiền có sẵn từ trước của nhà tư bản.

C. Từ toàn bộ tư bản ứng trước.

D. Từ sự vay mượn lẫn nhau giữa các nhà tư bản.

37. Để sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao, các doanh nghiệp cần vận dụng lý luận về chu chuuyển của tư sản như thế nào ? A. Tăng tốc độ chu chuuyển của tư bản.

B. Nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản cố định và tư bản lưu động.

C. Rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của tư bản.

D. Cả ba phương án đều đúng.

38. Tập trung tư bản là gì?

A. Là tập trung mọi nguồn vốn để tích lũy.

B. Tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa một phần giá trị thặng dư.

C. Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất nhiều tư bản cá biệt có sẵn thành tư bản cá biệt khác lớn hơn.

D. Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất nhiều tư bản nhỏ thành tư bản lớn và tư bản hóa một phần giá trị thặng dư.

39. Trong sản xuất giá trị thặng dư, độ dài ngày lao động được chia thành:

A. Thời gian lao động xã hội cần thiết – Thời gian lao động cá biệt.

B. Thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết – Thời gian hao phí lao động cá biệt.

C. Thời gian lao động tất yếu – Thời gian lao động thăng dư.

40. Lợi nhuận bình quân là ?

- A. Là con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận.
- B. Là số lợi nhuận thu được ở các ngành sản xuất khác nhau.
- C. Là số lợi nhuận bằng nhau của tư bản như nhau đầu tư vào các ngành khác nhau.
- D. Là con số chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của doanh nghiệp kinh doanh ở các ngành khác nhau.